

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014**

M.S.N

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 36

10
TR
1
2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Chủ tịch
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Vịnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hoàng Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khuất Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2015

Số: 281 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2015, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

200
T
H
T
N
TP.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 16 tháng 3 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.120.667.732.950	1.902.363.474.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	496.312.778.350	448.989.852.292
1. Tiền	111		171.027.935.105	167.128.109.791
2. Các khoản tương đương tiền	112		325.284.843.245	281.861.742.501
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		740.408.169.815	672.043.832.250
1. Phải thu khách hàng	131		659.448.494.927	588.610.377.146
2. Trả trước cho người bán	132		81.363.498.847	84.823.452.435
3. Các khoản phải thu khác	135	6	19.536.526.587	10.465.536.352
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(19.940.350.546)	(11.855.533.683)
III. Hàng tồn kho	140	7	846.628.596.306	754.461.869.704
1. Hàng tồn kho	141		867.612.235.026	754.851.970.311
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.983.638.720)	(390.100.607)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.318.188.479	26.867.920.508
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.978.529.720	12.495.733.429
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.337.667.140	9.060.815.484
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	13	468.063.071	1.847.880.035
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.533.928.548	3.463.491.560
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		312.498.670.298	279.552.197.342
I. Tài sản cố định	220		265.329.517.040	224.721.229.645
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	225.656.615.251	182.138.667.231
- Nguyên giá	222		381.577.491.181	313.032.123.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.920.875.930)	(130.893.456.269)
2. Tài sản cố định vô hình	227		24.665.431.093	25.012.541.783
- Nguyên giá	228		27.121.942.841	26.462.373.034
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.456.511.748)	(1.449.831.251)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	15.007.470.696	17.570.020.631
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.107.786.597	12.896.439.390
1. Góp vốn liên doanh	252	11	13.107.786.597	12.896.439.390
III. Tài sản dài hạn khác	260		34.061.366.661	41.934.528.307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.904.014.137	19.986.266.033
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19.774.513.403	20.616.340.649
3. Tài sản dài hạn khác	268		382.839.121	1.331.921.625
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.433.166.403.248	2.181.915.672.096

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

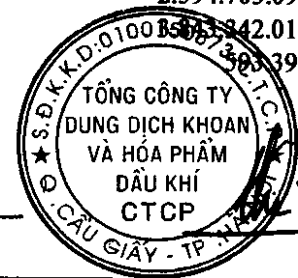
MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.247.831.889.107	1.181.349.781.069
I. Nợ ngắn hạn	310		1.160.996.334.799	1.111.383.846.315
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	449.823.662.130	370.422.040.349
2. Phải trả người bán	312		507.497.160.542	457.603.132.745
3. Người mua trả tiền trước	313		4.748.113.749	2.488.132.144
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	77.769.461.820	69.774.126.393
5. Phải trả người lao động	315		25.707.239.336	19.534.999.640
6. Chi phí phải trả	316	14	55.729.233.538	34.883.181.323
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	19.695.584.643	133.347.492.307
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		20.025.879.041	23.330.741.414
II. Nợ dài hạn	330		86.835.554.308	69.965.934.754
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	72.269.053.976	66.139.828.179
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		14.566.500.332	3.826.106.575
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		972.515.025.636	845.922.844.737
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	970.322.342.607	844.956.991.708
1. Vốn điều lệ	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.965.245.000	18.965.245.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2.949.256.345	2.673.642.004
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		70.655.545.896	58.595.149.809
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		25.862.872.326	21.245.006.896
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	93.455.588
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		351.889.423.040	243.384.492.411
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.192.683.029	965.853.029
1. Nguồn kinh phí	432		2.192.683.029	965.853.029
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		212.819.488.505	154.643.046.290
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		2.433.166.403.248	2.181.915.672.096
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ĐVT			31/12/2014	31/12/2013
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	VND		15.713.142.117	-
2. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	VND		2.594.703.097	728.693.185
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		303.842.019	2.776.274.239
4. Ngoại tệ các loại	USD		303.390	609.776

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Tạ Đình Khang
 Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
 Kế toán trưởng

Tôn Anh Thi
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

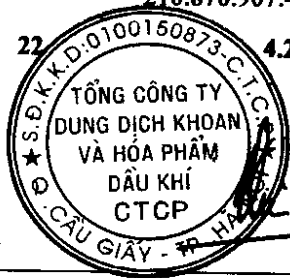
MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	4.608.824.669.749	3.846.929.856.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	296.949.497.721	231.894.323.675
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	4.311.875.172.028	3.615.035.532.873
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		3.471.162.818.103	3.074.347.690.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		840.712.353.925	540.687.842.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	30.790.635.724	19.150.712.398
7. Chi phí tài chính	22	21	50.051.700.206	35.830.269.107
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.415.268.836	19.659.506.056
8. Chi phí bán hàng	24		68.961.604.110	68.713.336.661
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		302.348.166.881	247.057.574.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		450.141.518.452	208.237.374.698
11. Thu nhập khác	31		11.057.318.154	9.138.558.955
12. Chi phí khác	32		29.007.222.530	6.259.499.489
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(17.949.904.376)	2.879.059.466
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		432.191.614.076	211.116.434.164
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		101.837.248.851	64.384.861.888
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		980.373.559	(10.723.888.400)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		329.373.991.666	157.455.460.676
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		118.503.084.169	78.915.369.857
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ	62		210.870.907.497	78.540.090.819
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	4.217	1.571

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng

Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2014	2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	432.191.614.076	211.116.434.164
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	28.311.580.679	24.069.714.746
Các khoản dự phòng	03	28.678.354.976	2.951.593.723
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.105.939.075	(418.690.542)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(13.423.463.805)	(9.646.975.388)
Chi phí lãi vay	06	26.415.268.836	19.659.506.056
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	503.279.293.837	247.731.582.759
Thay đổi các khoản phải thu	09	(89.475.455.298)	150.791.540.462
Thay đổi hàng tồn kho	10	(112.760.264.715)	(193.409.455.154)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(95.997.712.411)	(66.533.984.952)
Thay đổi chi phí trả trước	12	11.331.555.828	4.394.627.053
Tiền lãi vay đã trả	13	(26.589.175.185)	(18.158.042.192)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(90.822.180.088)	(64.649.596.197)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.226.830.000	583.087.264
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(20.103.014.497)	(11.462.141.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.089.877.471	49.287.617.712
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(70.075.303.721)	(28.177.303.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	285.376.780	325.909.390
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.081.500.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.837.514.390)
5. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26	13.172.543.084	9.666.804.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(56.617.383.857)	(24.940.604.613)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.664.381.444.160	1.073.629.910.164
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.580.448.748.096)	(948.945.909.495)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(60.082.263.620)	(49.835.666.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.850.432.444	74.848.334.219
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	47.322.926.058	99.195.347.318
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	448.989.852.292	349.794.504.974
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	496.312.778.350	448.989.852.292

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

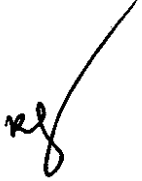
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 7.668.512.084 đồng là số tiền dùng để mua tài sản cố định, chi mua sắm phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (năm 2013 là 5.828.578.983 đồng).

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông đã bao gồm tiền cổ tức các năm trước đã trả trong năm 2014 với số tiền là 1.375.036.037 đồng và không bao gồm cổ tức năm 2013 đã thông báo chi trả trong 2014 mà chưa trả cho cổ đông với số tiền là 1.291.414.917 đồng.



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần 16 ngày 10/7/2013 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18/10/2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nghiên cứu chuyên giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm, nguyên liệu phụ, bao bì cho ngành dệt may;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Khai thác bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

TY
UU
TE
AN

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014
	(Năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 - 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Để phục vụ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của Công ty TNHH Dịch vụ khoan M-1 Việt Nam và Công ty Liên doanh DMC-VTS (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Tiền mặt	3.197.212.054	4.104.175.262
Tiền gửi ngân hàng	167.830.723.051	163.023.934.529
Các khoản tương đương tiền (i)	325.284.843.245	281.861.742.501
	<u>496.312.778.350</u>	<u>448.989.852.292</u>

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	1.433.519.972	1.433.519.972
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.199.636.364	-
Phải thu khác	10.903.370.251	9.032.016.380
	<u>19.536.526.587</u>	<u>10.465.536.352</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Hàng mua đang đi đường	32.682.030.130	66.959.431.241
Nguyên liệu, vật liệu	19.129.301.981	24.259.458.215
Công cụ, dụng cụ	1.654.475.560	1.716.828.122
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.772.371.039	18.192.892.521
Thành phẩm	13.701.930.406	17.042.891.431
Hàng hóa	596.545.151.218	459.624.881.770
Hàng gửi đi bán	189.126.974.692	167.055.587.011
Tổng cộng	<u>867.612.235.026</u>	<u>754.851.970.311</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(20.983.638.720)</u>	<u>(390.100.607)</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>846.628.596.306</u>	<u>754.461.869.704</u>

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXNCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	144.493.210.381	112.791.743.100	5.705.501.738	49.965.217.281	76.451.000	313.032.123.500						
Tăng trong năm	7.475.597.177	25.150.844.186	278.305.200	1.700.932.450	36.667.784.892	71.273.463.905						
Mua trong năm	4.765.817.245	18.999.282.911	65.725.200	1.041.352.727	6.718.932.658	31.591.110.741						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.709.779.932	6.151.561.275	212.580.000	659.579.723	29.948.852.234	39.682.353.164						
Giảm trong năm	-	463.435.932	410.082.794	1.854.577.498	-	2.728.096.224						
Thanh lý, nhượng bán	-	118.135.125	-	1.488.287.905	-	1.606.423.030						
Giảm khác	-	345.300.807	410.082.794	366.289.593	-	1.121.673.194						
Tại ngày 31/12/2014	151.968.807.558	137.479.151.354	5.573.724.144	49.811.572.233	36.744.235.892	381.577.491.181						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2014	45.230.709.501	55.407.392.124	3.705.477.874	26.506.509.586	43.367.184	130.893.456.269						
Tăng trong năm	9.800.150.703	10.157.791.965	724.613.861	3.459.335.680	3.163.007.973	27.304.900.182						
Trích khấu hao trong năm	9.800.150.703	10.157.791.965	724.613.861	3.459.335.680	3.163.007.973	27.304.900.182						
Giảm trong năm	-	489.731.688	284.497.502	1.503.237.905	13.426	2.277.480.521						
Thanh lý, nhượng bán	-	83.679.066	-	1.488.287.905	-	1.571.966.971						
Giảm khác	-	406.052.622	284.497.502	14.950.000	13.426	705.513.550						
Tại ngày 31/12/2014	55.030.860.204	65.075.452.401	4.145.594.233	28.462.607.361	3.206.361.731	155.920.875.930						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 31/12/2014	96.937.947.354	72.403.698.953	1.428.129.911	21.348.964.872	33.537.874.161	225.656.615.251						
Tại ngày 31/12/2013	99.262.560.880	57.384.350.976	2.000.023.864	23.458.707.695	33.083.816	182.138.667.231						

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 60.979.937.935 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 56.447.926.488 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	17.570.020.631	23.270.719.801
Tăng thêm trong năm	38.598.999.417	7.685.764.528
Giảm trong năm	41.161.549.352	13.386.463.698
- <i>Kết chuyển sang tài sản cố định</i>	39.682.353.164	13.386.463.698
<i>Trong đó: Tài sản cố định hữu hình</i>	39.682.353.164	13.386.463.698
- <i>Giảm khác</i>	1.479.196.188	-
Số dư cuối năm	<u>15.007.470.696</u>	<u>17.570.020.631</u>
Trong đó:		
+ <i>Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép</i>	-	2.415.187.336
+ <i>Dự án thiết bị làm sạch</i>	14.737.397.969	12.090.204.364
+ <i>Dự án khác</i>	270.072.727	3.064.628.931
Tổng cộng	<u>15.007.470.696</u>	<u>17.570.020.631</u>

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các Công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty mẹ tại ngày 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</u>	<u>Giá trị vốn góp VND</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu %</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Hà Nội	37.565.000.000	95,72	95,72	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	35.483.000.000	90,14	90,14	
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Quảng Ngãi	7.542.000.000	75,42	75,42	Cung cấp dịch vụ khoan
Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan	Vũng Tàu	60.000.000.000	100	100	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-1 Việt Nam	Vũng Tàu	63.338.300.006	51	51	
Tổng cộng		<u>203.928.300.006</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. GÓP VỐN LIÊN DOANH

Góp vốn liên doanh

Đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày 31/12/2014 phản ánh giá trị vốn đã góp vào Công ty Liên doanh DMC-VTS theo Hợp đồng liên doanh số 02/HĐLD/DMC-VTS ngày 12/12/2009, thời gian liên doanh là 15 năm. Công ty Liên doanh được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dịch vụ khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Than Đông Bắc, do Tổng Công ty làm đại diện; và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 30% vốn góp.

Số liệu trên báo cáo tài chính của các công ty liên doanh được sử dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được quy đổi từ gốc USD theo tỷ giá mua vào chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho số liệu tại ngày 31/12/2014 và 31/12/2013.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	USD	USD	Quy đổi VND	Quy đổi VND
Tổng tài sản	2.720.196,80	2.308.574,35	58.157.807.584	48.676.290.170
Tổng công nợ	1.230.381,32	944.715,26	26.305.552.622	19.919.321.257
Tài sản thuần	<u>1.489.815,48</u>	<u>1.363.859,09</u>	<u>31.852.254.962</u>	<u>28.756.968.913</u>
Tỷ giá quy đổi			21.380	21.085
Phần tài sản sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh	613.086,37	611.640,47	13.107.786.597	12.896.439.390

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	430.191.747.731	351.246.290.027
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 16)	19.631.914.399	19.175.750.322
Tổng cộng	<u>449.823.662.130</u>	<u>370.422.040.349</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng và tổ chức tài chính như sau:

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	149.745.871.889	56.851.852.355
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (iii)	73.674.906.152	4.678.761.500
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iv)	69.758.800.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	59.380.106.400	26.700.000.000
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội (v)	36.172.445.556	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	23.528.734.972	96.476.964.459
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	8.915.889.604	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	4.072.890.000	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	2.754.938.073	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.187.165.085	8.850.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	-	70.200.251.373
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	-	44.931.616.400
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	19.800.947.740
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở	-	17.283.796.200
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	3.630.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	1.842.100.000
	<u>430.191.747.731</u>	<u>351.246.290.027</u>

- (i) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2014-HỆTDHM/NHCT124-DMC tháng 12 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng đến ngày 31 tháng 7 năm 2015. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất cơ sở (+) biên độ 3,5%/năm, được xác định điều chỉnh 1 tháng/lần. Ngày điều chỉnh lãi suất được xác định vào ngày 25 hàng tháng, ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là ngày 25 của tháng có khoản vay phát sinh và/hoặc ngày 25 của tháng liền kề tháng có khoản vay phát sinh.
- (ii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15/14/HM-DMC/VCBHT ngày 05 tháng 6 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi vay được trả từ ngày 26 hàng tháng đến ngày cuối tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (iii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long phản ánh các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 682.14.054.888666.TD ngày 21 tháng 8 năm 2014 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng đến ngày 31 tháng 8 năm 2015. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội được ký kết theo Hợp đồng tín dụng số 53/2014/HĐHM-PN/SHB.130800 ngày 04 tháng 6 năm 2014. Mục đích của khoản vay là dùng để thanh toán công nợ liên quan đến mua nguyên vật liệu đầu vào. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng một lần kể từ thời điểm giải ngân cho từng khoản vay theo yêu cầu, mức lãi suất áp dụng cho kỳ điều chỉnh được thực hiện theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Thời hạn vay trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân, gốc được trả vào cuối kỳ và lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng.
- (v) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội phản ánh các khoản vay theo Thư chào Tín dụng của Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội ngày 06 tháng 3 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 5.000.000 USD và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

13. TÌNH HÌNH NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số phải nộp và điều chỉnh do hợp nhất			
	01/01/2014 VND	chính do hợp nhất VND	Số đã nộp VND	31/12/2014 VND
Thuế	67.851.446.418	448.596.750.174	439.192.137.043	77.256.059.549
Thuế GTGT phải nộp Nhà nước	5.623.441.991	191.678.009.947	196.339.830.988	961.620.950
Thuế GTGT phải thu Nhà nước	(1.399.091.332)	75.281.523.232	73.982.808.100	(100.376.200)
Thuế xuất, nhập khẩu	48.166.129	17.454.583.621	17.502.749.750	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Nhà nước	60.379.031.569	101.067.192.418	90.822.180.088	70.624.043.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải thu Nhà nước	(407.734.547)	40.047.676	-	(367.686.871)
Thuế TNCN	2.401.509.852	49.807.820.987	48.314.090.248	3.895.240.591
Thuế tài nguyên	367.748.970	3.469.860	315.750.731	55.468.099
Thuế nhà đất phải nộp Nhà nước	-	1.629.284.529	1.629.284.529	-
Thuế nhà đất phải thu Nhà nước	(41.054.156)	105.283.956	64.229.800	-
Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
Các loại thuế khác	879.427.942	11.515.533.948	10.207.212.809	2.187.749.081
Các khoản phải nộp khác	74.799.940	2.996.741.499	3.026.202.239	45.339.200
Các khoản phí, lệ phí	74.799.940	170.245	29.630.985	45.339.200
Các khoản khác	-	2.996.571.254	2.996.571.254	-
Tổng cộng	67.926.246.358	451.593.491.673	442.218.339.282	77.301.398.749
<i>Trong đó:</i>				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.847.880.035			468.063.071
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	69.774.126.393			77.769.461.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí bơm trộn	-	2.098.400.285
Chi phí dịch vụ kỹ thuật	6.336.910.227	1.138.632.170
Chi phí máy móc thiết bị	2.352.080.647	3.557.208.180
Chi phí kỹ sư	4.924.095.788	2.316.419.185
Chi phí tạm nhập mua hàng hóa	5.090.303.628	1.277.910.795
Chi phí phải trả khác	37.025.843.248	24.494.610.708
	<u>55.729.233.538</u>	<u>34.883.181.323</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận phân phối phải trả cho MI LLC	-	113.859.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	2.400.000.000
Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	11.593.805.292	3.693.222.490
Phải trả phải nộp khác	8.101.779.351	13.395.269.817
	<u>19.695.584.643</u>	<u>133.347.492.307</u>

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	39.705.776.419	52.941.035.225
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	25.199.478.967	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở giao dịch I (iii)	6.553.472.290	12.797.092.954
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	810.326.300	401.700.000
	<u>72.269.053.976</u>	<u>66.139.828.179</u>

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 02-2011/HĐTD ngày 27/10/2011 với hạn mức tín dụng là 104 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 1 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam Đồng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ quy định cho từng thời kỳ (tại thời điểm ký là 4,5%). Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép. Khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu thu được từ các hợp đồng kinh tế khi các tài sản của Dự án chưa hình thành, các tài sản cố định hình thành từ dự án, số tiền gửi thường xuyên tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, quyền sử dụng đất thuê tại khu công nghiệp Cái Mép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng 31.680.000.000 đồng được ký kết theo Hợp đồng tín dụng số 7053/2013-HDDTDDDDA/NHCT880-DMCWS ngày 14 tháng 11 năm 2013. Mục đích khoản vay dài hạn này dùng để thanh toán cho dự án “Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại cảng Vietsov Petro”. Lãi suất được tính bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 5%/năm và tần suất điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trên vốn vay.
- (iii) Ngày 06/12/2010, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch I và Tổng Công ty ký Hợp đồng hạn mức số 2000-LAV-201007419 với hạn mức tín dụng là 81 tỷ đồng. Thời hạn vay là 72 tháng. Nợ gốc được ân hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của khoản vay được thay đổi 1 tháng 1 lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ 3%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu. Lịch trả nợ bắt đầu từ ngày 13/3/2012 thanh toán trong vòng 20 kỳ với mỗi kỳ là 3 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản đầu tư.

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	19.631.914.399	19.175.750.322
Trong năm thứ hai	19.942.731.096	19.880.579.470
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	52.326.322.880	46.259.248.709
Sau năm năm	-	-
Cộng	<u>91.900.968.375</u>	<u>85.315.578.501</u>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	19.631.914.399	19.175.750.322
Số phải trả sau 12 tháng	<u>72.269.053.976</u>	<u>66.139.828.179</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU 1

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	500.000.000.000	18.965.245.000	2.585.916.823	47.749.187.403	16.681.922.664	93.455.588	251.331.200.732						
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	78.540.090.819	-
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	114.655.790	-	63.400.197	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	10.845.962.406	4.775.739.875	-	-	-	-	-	-	(15.621.702.281)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	605.818.108	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.470.914.967)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(50.000.000.000)	-
Giảm khác	-	-	(26.930.609)	-	(276.055.840)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2014	500.000.000.000	18.965.245.000	2.673.642.004	58.595.149.809	21.245.006.896	93.455.588	243.384.492.411						
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	210.870.907.497	-
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	275.614.341	-	69.248.525	-	-	-	-	-	-	1.293.245.505	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	12.097.129.292	5.518.361.860	8.966.234	-	-	-	-	-	(17.624.457.386)	-
Tăng khác	-	-	-	-	102.421.822	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(26.034.764.987)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(60.000.000.000)	-
Giảm khác	-	-	-	(36.733.205)	(1.072.166.777)	(102.421.822)	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	500.000.000.000	18.965.245.000	2.949.256.345	70.655.545.896	25.862.872.326	351.889.423.040							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu		

Vốn điều lệ và vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 31/12/2014, tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông như sau:

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 17.999.619 cổ phần, tương ứng với 179.996.190.000 đồng, chiếm 36% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 32.000.381 cổ phần, tương ứng với 320.003.810.000 đồng, chiếm 64% vốn điều lệ.

Cổ tức và trích các quỹ

Trong năm 2014, Tổng Công ty đã chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2013 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 của Tổng Công ty và các công ty con.

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2014	2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.608.824.669.749	3.846.929.856.548
+ Doanh thu bán hàng	4.046.460.320.588	3.437.266.682.602
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	562.364.349.161	409.663.173.946
Các khoản giảm trừ doanh thu	296.949.497.721	231.894.323.675
+ Chiết khấu thương mại	-	2.531.126
+ Giảm giá hàng bán	2.718.281.682	-
+ Hàng bán bị trả lại	286.087.918.640	229.656.870.623
+ Thuế xuất khẩu	8.090.286.679	2.234.921.926
+ Giảm khác	53.010.720	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.311.875.172.028	3.615.035.532.873

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.267.439.882.391	1.200.240.326.901
Chi phí nhân viên	156.187.218.932	142.266.141.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.311.580.679	24.069.714.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.485.220.209.055	1.952.813.511.777
Chi phí khác bằng tiền	88.519.455.433	54.682.732.034
	4.025.678.346.490	3.374.072.427.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.172.543.084	9.666.804.024
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.200.043.918	4.306.457.849
Khác	9.418.048.722	5.177.450.525
	<u>30.790.635.724</u>	<u>19.150.712.398</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.415.268.836	19.659.506.056
Chi phí quản lý và lương phân bổ cho hoạt động liên doanh	6.410.453.594	5.666.600.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.470.667.970	8.980.864.649
Khác	755.309.806	1.523.298.402
	<u>50.051.700.206</u>	<u>35.830.269.107</u>

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (VND)	210.870.907.497	78.540.090.819
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.217	1.571

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính (nay là 167 Trung Kính), Cầu Giấy, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng số 2917/2010/HĐ-VDKVN ký ngày 21/12/2010 có thời hạn 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10/8/2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m² với đơn giá 41.000.000 đồng/m²/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào 01/01 và 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, hai bên đã ký Phụ lục số 4 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VDKVN ký ngày 21/12/2010, theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, đơn giá thuê là 273.000 đồng/m²/tháng; kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015, giá thuê được áp dụng theo giá trị trường. Tính đến thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ tiền thuê văn phòng đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, tiền thuê văn phòng được thanh toán 2 kỳ/năm vào ngày 01 tháng 01 hàng năm (cho thời gian thuê từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm) và ngày 01 tháng 7 hàng năm (cho thời gian thuê từ 01 tháng 7 đến 31 tháng 12 hàng năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Viện Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp đàm phán về việc giảm diện tích thuê Văn phòng tại tầng 7, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo kết quả cuộc họp này, Viện Dầu khí Việt Nam đồng ý tiếp nhận lại 298 m² diện tích sử dụng (tương đương 380 m² diện tích phân bổ) tại tầng 7. Ngày 02 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành việc bàn giao lại mặt bằng lại cho Viện Dầu khí theo đúng nội dung cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2014.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), và phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	522.092.716.106	436.561.868.528
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	496.312.778.350	448.989.852.292
Nợ thuần	25.779.937.756	-
Vốn chủ sở hữu	972.515.025.636	845.922.844.737
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,03	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	496.312.778.350	448.989.852.292
Phải thu khách hàng và phải thu khác	659.044.670.968	587.220.379.815
Các khoản ký quỹ	2.140.337.845	2.044.692.498
Tổng cộng	1.157.497.787.163	1.038.254.924.605
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	522.092.716.106	436.561.868.528
Phải trả người bán và phải trả khác	527.074.336.740	585.633.979.078
Chi phí phải trả	55.729.233.538	34.883.181.323
Tổng cộng	1.104.896.286.384	1.057.079.028.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	34.925.419.179	50.879.141.117	461.255.921.269	370.764.863.238

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Đô la Mỹ tăng 10% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đồng Đô la Mỹ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(42.633.050.209)	(31.988.572.212)
	<u>(42.633.050.209)</u>	<u>(31.988.572.212)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(10.310.784.876)
VND	-200	10.310.784.876
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	+200	(8.475.295.511)
VND	-200	(8.475.295.511)

Quản lý rủi ro về giá của công cụ vốn

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt quyết định đầu tư vào công ty liên doanh như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ Công ty Cổ phần Sản xuất và xuất nhập khẩu Phú Thịnh, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh, Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn, Công ty Cổ phần Hóa chất Vật liệu điện Đà Nẵng, Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông, Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí, Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật, Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long, Công ty Điều hành chung Thăng Long, Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	496.312.778.350	-	496.312.778.350
Phải thu khách hàng và phải thu khác	659.044.670.968	-	659.044.670.968
Các khoản ký quỹ	2.029.328.748	111.009.097	2.140.337.845
Tổng cộng	1.157.386.778.066	111.009.097	1.157.497.787.163
31/12/2014			
Các khoản vay	449.823.662.130	72.269.053.976	522.092.716.106
Phải trả người bán và phải trả khác	527.074.336.740	-	527.074.336.740
Chi phí phải trả	55.729.233.538	-	55.729.233.538
Tổng cộng	1.032.627.232.408	72.269.053.976	1.104.896.286.384
Chênh lệch thanh khoản thuần	124.759.545.658	(72.158.044.879)	52.601.500.779
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	448.989.852.292	-	448.989.852.292
Phải thu khách hàng và phải thu khác	587.220.379.815	-	587.220.379.815
Các khoản ký quỹ	712.772.138	1.331.920.360	2.044.692.498
Tổng cộng	1.036.923.004.245	1.331.920.360	1.038.254.924.605
31/12/2013			
Các khoản vay	370.422.040.349	66.139.828.179	436.561.868.528
Phải trả người bán và phải trả khác	585.633.979.078	-	585.633.979.078
Chi phí phải trả	34.883.181.323	-	34.883.181.323
Tổng cộng	990.939.200.750	66.139.828.179	1.057.079.028.929
Chênh lệch thanh khoản thuần	45.983.803.495	(64.807.907.819)	(18.824.104.324)

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (PVEP POC)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

11
ĐA
HH
LU
BT
11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2014</u>	<u>2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (PVEP POC)	446.447.897.502	134.547.610.873
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	305.725.721.160	194.319.709.386
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	163.439.415.877	159.494.109.948
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	153.183.856.580	126.671.861.128
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	117.174.187.620	22.198.093.252
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	97.087.338.762	67.916.713.348
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	28.275.530.571	40.900.962.935
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	8.737.092.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	4.414.365.000	7.905.716.084
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	4.197.361.929	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.493.529.285	11.610.568.157
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	3.401.555.000	273.529.730
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí - Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	3.336.363.636	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	2.812.626.054	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu Khí Cà Mau	2.499.411.000	2.009.481.800
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	2.105.582.710	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.998.675.000	-
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	1.200.753.336	16.656.903.406
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	1.150.006.545	1.454.545.455
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.067.876.834	611.636.250
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	1.040.816.000	1.682.358.000
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2	555.569.200	530.318.700
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	275.240.000	9.501.277.546
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí	247.900.000	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	159.861.000	-
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	104.146.250	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	4.897.643.209
Xí Nghiệp Điều Hành Khoan	-	7.462.681.265
Công ty Cổ phần Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	505.236.364
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	205.909.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	2014	2013
	VND	VND
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	520.975.851.752	892.975.470.260
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	43.881.764.270	44.196.842.856
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí	28.216.010.246	40.729.529.636
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	14.313.333.336	19.224.750.000
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí - Công ty Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	8.281.818.182	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.636.756.066	10.213.452.821
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	5.698.938.660	6.382.553.027
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	5.495.404.999	4.156.947.936
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	5.199.718.862	475.783.396
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.304.639.679	3.710.621.561
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.529.428.061	1.492.124.004
Viện Dầu khí Việt Nam	1.291.559.260	887.542.331
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam	521.898.177	712.322.787
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	174.594.729	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	135.000.000	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	125.850.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí	(1.752.643.382)	2.862.775.220
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	(548.353.048)	3.112.812.846
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Miền Trung	-	5.444.077.726
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (Lô 103-107)	-	3.107.356.001
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	-	1.412.656.453
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	6.230.869.494
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	505.236.364
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)		
Gốc vay nhận được	35.748.449.406	-
Gốc vay đã trả	31.910.694.564	-
Lãi vay phải trả	300.695.783	-
Lãi vay đã trả	300.695.783	-
Trả cổ tức bằng tiền		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.599.543.760	17.999.619.800
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	6.159.842.400	5.133.202.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	126.919.652.273	64.000.803.531
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước (PVEP POC)	69.804.603.232	58.363.406.410
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	54.343.566.836	35.335.304.472
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.986.992.977	999.164.130
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	11.185.544.804	39.797.100.248
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	5.411.563.239	2.948.113.428
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu Khí Cà Mau	2.749.352.100	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2.737.079.920	2.737.079.920
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	1.265.007.200	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.132.089.959	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	1.081.447.322	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	1.047.824.415	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	939.784.700	25.674.800
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	498.447.926	1.085.168.149
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	211.288.500	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí	151.470.000	-
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	114.560.875	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	37.400.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	1.764.165.795
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	960.167.382
Xí nghiệp Điều hành Khoan	-	2.709.326.631
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	-	5.380.730.620
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	3.046.629.155
Người mua trả trước		
Ban Quản lý Dự án điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	499.670.620	-
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2	383.967.554	430.310.925
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	11.361.749	417.355.428
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	234.554.455
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	7.199.636.364	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	-	1.996.800.000

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo):

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	78.966.442.806	331.006.868
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.777.474.002	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí	1.454.077.927	3.617.983.376
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA)	604.028.165	656.617.302
Viện Dầu khí Việt Nam	247.347.739	309.408.565
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	84.150.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	75.022.500	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	10.812.745	1.582.557.025
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	2.804.098.631
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	571.870.000
Ứng trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	318.118.500	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	59.850.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	-	748.638.081
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí	-	4.435.705.000
Phải trả khác		
Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	11.593.805.292	3.693.222.490
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	2.400.000.000

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Bùi Tuấn Ngọc
Kế toán trưởng



Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2015